

NHẬN DẠNG NÔNG NGHIỆP HỮU CƠ VÀ PHÂN TÍCH CÁC ĐIỀU KIỆN TÁC ĐỘNG ĐẾN PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP HỮU CƠ Ở TỈNH THANH HÓA DƯỚI GÓC ĐỘ ĐỊA LÝ HỌC

Phạm Văn Sáng¹, Đào Thanh Xuân²

TÓM TẮT

Nông nghiệp hữu cơ (NNHC) có từ rất sớm trên thế giới nhưng phải đến cuối thế kỉ 20 mới được phát triển mạnh mẽ và trở thành xu hướng phổ biến trên toàn cầu hiện nay. Với các nguyên tắc sản xuất nghiêm ngặt và tiêu chuẩn chặt chẽ, NNHC cung cấp nông sản có chất lượng, tốt cho sức khỏe con người, hệ thống canh tác bền vững, mang lại lợi ích về kinh tế, xã hội và môi trường. Ở Việt Nam, NNHC có sự phát triển đáng kể trong 10 năm trở lại đây; đã có nhiều mô hình thành công về sản xuất và xuất khẩu nông sản hữu cơ, tuy nhiên trình độ sản xuất NNHC của Việt Nam còn thấp so với thế giới. Tỉnh Thanh Hóa có nhiều thế mạnh và cơ hội để phát triển NNHC; nhằm khuyến nghị các giải pháp phát triển NNHC ở tỉnh Thanh Hóa trong thời gian tới, bài báo nghiên cứu làm rõ những vấn đề cơ bản về NNHC, hiện trạng phát triển NNHC trên thế giới và Việt Nam, vận dụng đánh giá những thuận lợi, khó khăn, cơ hội, thách thức và các khuyến nghị, các giải pháp phát triển NNHC ở tỉnh Thanh Hóa.

Từ khóa: *Nông nghiệp, nông nghiệp hữu cơ, tỉnh Thanh Hóa.*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Nông nghiệp hữu cơ là một xu hướng chủ đạo trên thế giới hiện nay, bởi đến năm 2021 đã có 187 quốc gia tham gia vào sản xuất NNHC, diện tích đất sản xuất NNHC đã tăng bình quân 9,4%/năm trong vòng 20 năm qua (1999 - 2019) [11]. NNHC được cho là mang lại những lợi ích xã hội, môi trường và kinh tế to lớn; được kỳ vọng sẽ đóng vai trò quan trọng trong việc chống sa mạc hóa, bảo tồn đa dạng sinh học, góp phần phát triển bền vững nền kinh tế toàn cầu. Tuy nhiên, ở nhiều quốc gia đang phát triển như Việt Nam, thì NNHC vẫn còn khá mới mẻ, trình độ phát triển chậm so với thế giới. Năm 2018, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Nghị định về NNHC [3], đặc biệt năm 2020, đề án phát triển NNHC được Chính phủ phê duyệt với mục tiêu đến năm 2030, Việt Nam trở thành quốc gia có trình độ sản xuất NNHC ngang bằng các nước tiên tiến trên thế giới [4]. Đóng góp vào phong trào NNHC của cả nước, Thanh Hóa có nhiều lợi thế phát triển, tuy nhiên, trong thời gian qua, thành tích về năng suất, sản lượng và giá trị sản xuất của nông nghiệp được nhắc đến nhiều hơn là chất lượng và thương hiệu nông sản, tiềm năng phát triển NNHC của tỉnh lớn nhưng chưa được khai thác hiệu quả. Trên cơ sở tổng quan hiện trạng phát triển NNHC trên thế giới và ở Việt Nam, nghiên cứu tập trung đánh giá những thuận lợi, khó khăn, cơ hội, thách thức phát triển NNHC ở tỉnh Thanh Hóa, từ đó khuyến nghị các giải pháp thúc đẩy phát triển NNHC trong thời gian tới.

¹ Học viên cao học K13 chuyên ngành Địa lý học, khoa Khoa học Xã hội Trường Đại học Hồng Đức;

Email: phongtran243@gmail.com

² Khoa Khoa học Xã hội, Trường Đại học Hồng Đức

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Bài báo sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính bao gồm: thu thập, xử lý, tổng hợp các tài liệu thứ cấp (số liệu thống kê, các ấn phẩm được công bố chính thức từ các tổ chức quốc tế và trong nước); các công trình nghiên cứu, các văn bản pháp luật; tác giả sử dụng phương pháp phân tích, tổng hợp, đối chứng, so sánh dựa trên quan điểm lịch sử và logic để tổng quan vấn đề nghiên cứu; liên hệ vận dụng vào địa bàn tỉnh Thanh Hóa dưới góc độ địa lí học.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Một số nội dung cơ bản về nông nghiệp hữu cơ

3.1.1. Các quan niệm về nông nghiệp hữu cơ

Theo Hiệp hội NNHC Quốc tế (IFOAM), sản xuất NNHC là phương pháp nuôi, trồng rau quả, thực phẩm mà không sử dụng bất cứ một loại hoá chất độc hại nào, như thuốc trừ sâu, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc diệt cỏ hoá chất cũng như các loại phân hoá học, sản xuất hữu cơ chú trọng đến cân bằng hệ sinh thái tự nhiên [8].

Theo Codex - Ủy ban tiêu chuẩn thực phẩm của FAO-WHO (1999) định nghĩa: “NNHC là một hệ thống quản lý sản xuất toàn diện nhằm thúc đẩy và tăng cường gìn giữ sự bền vững của hệ sinh thái nông nghiệp, bao gồm đa dạng sinh học, chu trình sinh học và hoạt động sinh học của đất. Nó nhấn mạnh việc sử dụng các thực tiễn quản lý thay vì sử dụng các đầu vào phi nông nghiệp, có tính đến các điều kiện của địa phương. Điều này được thực hiện bằng cách sử dụng các phương pháp nông học, sinh học và cơ học, ngược lại với việc sử dụng các yếu tố đầu vào tổng hợp, để hoàn thành bất kỳ chức năng cụ thể nào trong hệ thống” [8] [10].

Thuật ngữ nông nghiệp hữu cơ ở Việt Nam chính thức được đưa ra tại Nghị định 109/2018 ngày 29/8/2018 của Chính phủ về Nông nghiệp hữu cơ. Theo đó, “Nông nghiệp hữu cơ” là hệ thống sản xuất bảo vệ tài nguyên đất, hệ sinh thái và sức khỏe con người, dựa vào các chu trình sinh thái, đa dạng sinh học thích ứng với điều kiện tự nhiên, không sử dụng các yếu tố gây tác động tiêu cực đến môi trường sinh thái; là sự kết hợp kỹ thuật truyền thống và tiến bộ khoa học để làm lợi cho môi trường chung, tạo mối quan hệ công bằng và cuộc sống cân bằng cho mọi đối tượng trong hệ sinh thái” [3].

Theo Nguyễn Văn Bộ (2002): “Nông nghiệp hữu cơ là một hệ thống sản xuất cho phép khai thác tối ưu các nguồn tài nguyên như đất, năng lượng, các chất dinh dưỡng, các quá trình sinh học diễn ra trong tự nhiên với một phương pháp quản lý hợp lý nhất nhằm mục đích tạo ra sản phẩm đáp ứng yêu cầu về vệ sinh an toàn thực phẩm, đồng thời cũng đảm bảo cho hệ thống sản xuất bền vững về môi trường, xã hội và kinh tế” [2]. Theo định nghĩa này thì NNHC còn có thể hiểu là nông nghiệp sinh thái.

Như vậy, mặc dù có nhiều cách định nghĩa và tiếp cận khác nhau, phần lớn các nhà khoa học, các tài liệu của chính phủ, các tổ chức quốc tế nghiên cứu về NNHC đều thừa nhận bản chất của NNHC là một nền nông nghiệp không sử dụng hóa chất, các nguồn hữu cơ được tái sử dụng một cách triệt để. Trong suốt quá trình sản xuất chỉ được phép sử dụng

phân bón hữu cơ, làm cỏ bằng tay hoặc cơ giới và phòng trừ sâu bệnh bằng biện pháp sinh học, NNHC còn không chấp nhận việc gieo trồng các cây đã biến đổi gen.

3.1.2. Các nguyên tắc, tiêu chuẩn và chứng nhận sản xuất của nông nghiệp hữu cơ

Sản xuất NNHC tuân thủ những nguyên tắc nghiêm ngặt; để được chứng nhận là sản phẩm hữu cơ; theo FAO, sản xuất NNHC cần đảm bảo đầy đủ các nguyên tắc sau [5]:

Hệ thống quản lý sản xuất NNHC phải gắn liền với hệ sinh thái;

Nông dân canh tác theo NNHC phải dựa tối đa vào việc quay vòng mùa vụ, tận dụng các phần thừa sau thu hoạch, phân động vật vào canh tác thủ công và cơ giới để duy trì độ phì cho đất, cung cấp chất dinh dưỡng cho cây trồng, đồng thời có thể kiểm soát được các loại sâu, bệnh hại và cỏ dại;

Sản xuất NNHC là không sử dụng các hóa chất tổng hợp như thuốc trừ sâu, phân vô cơ, các chất điều tiết sinh trưởng của cây trồng và các phụ gia trong thức ăn gia súc;

Hạn chế tối đa ô nhiễm và mất an toàn của cơ sở sản xuất, khu vực thu hái tự nhiên và môi trường xung quanh;

Đảm bảo chất lượng của sản phẩm hữu cơ trong suốt quá trình sản xuất, chế biến và trong chuỗi cung ứng sản phẩm.

Các nguyên tắc trong NNHC được mã hóa thành các tiêu chuẩn sản xuất và các chứng nhận hữu cơ đi kèm. Các tiêu chuẩn sản xuất của NNHC được FAO công bố 24 tiêu chuẩn [5]. Ở Việt Nam, tiêu chuẩn NNHC được quy định cụ thể tại Nghị định 109/2018/NĐ-CP ngày 29/8/2018 về NNHC [3].

Các chứng nhận hữu cơ trên Thế giới và ở Việt Nam hiện nay

USDA ORGANIC: Chứng nhận hữu cơ của Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ

ACO (Australian Certified Organic): Chứng nhận hữu cơ của Chính phủ Úc

EU ORGANIC: Chứng nhận thực phẩm hữu cơ của Liên minh Châu Âu (EU)

IFOAM (International Federation of Organic Agriculture Movements Certification): Chứng nhận hữu cơ của Liên đoàn Quốc tế các phong trào canh tác NNHC

JAS (Japanese Agricultural Standard): Chứng nhận tiêu chuẩn của Bộ Nông nghiệp Nhật Bản

COR (Canada Organic Regime): Chứng nhận thực phẩm hữu cơ Canada

TCVN 11041-2:2017 và PGS (TCN-602-2006): Tiêu chuẩn hữu cơ Việt Nam

3.1.3. Đặc điểm khác biệt giữa nông nghiệp hữu cơ và nông nghiệp thông thường³

Từ các nguyên tắc sản xuất và tiêu chuẩn của NNHC, có thể rút ra những đặc điểm khác biệt cơ bản giữa NNHC so với nông nghiệp thông thường như sau:

³ Nông nghiệp thông thường (còn gọi là nông nghiệp công nghiệp) dùng để chỉ các hoạt động sản xuất nông nghiệp sử dụng phân bón hóa học tổng hợp, thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ và các nguyên liệu đầu vào khác, sinh vật biến đổi gen, hoạt động chăn nuôi tập trung, tưới tiêu nặng, tập trung sản xuất thâm canh hoặc chuyên canh [8] [9].

Bảng 1. So sánh Nông nghiệp hữu cơ và Nông nghiệp thông thường

Nông nghiệp hữu cơ (Organic agriculture)	Nông nghiệp thông thường (Conventional agriculture)
<i>Mục tiêu sản xuất</i>	
- Sản phẩm nông sản có giá trị dinh dưỡng cao; - Duy trì độ màu mỡ của đất, đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường, duy trì hệ sinh thái đa dạng và lành mạnh.	- Năng suất và sản lượng sản phẩm đạt được tối đa.
<i>Đặc điểm sản xuất</i>	
- Quy mô sản xuất nhỏ; năng suất, sản lượng thấp hơn; - <i>Không được phép</i> sử dụng: các loại hóa chất, phân bón tổng hợp, chất bảo quản,... Chỉ sử dụng phân bón hữu cơ, thuốc trừ sâu tự nhiên và phân bón sinh học,...) - <i>Không được</i> sử dụng nước bị ô nhiễm, nước thải, nước nhiễm mặn, và chỉ tưới vừa đủ; - <i>Không sử dụng</i> các sinh vật biến đổi gen; - Sử dụng nhiều lao động hơn so với nông nghiệp thông thường; - Tổ chức thành khu vực sản xuất riêng biệt; khu vực sản xuất phải cách ly tốt với nguồn ô nhiễm. - Trên thị trường mới có một số sản phẩm hữu cơ; phù hợp như: rau quả, gạo, thủy sản; chăn nuôi gia súc và rừng (được liệt). - Dụng cụ, thiết bị thu hoạch phải sạch sẽ, không để lẫn sản phẩm hữu cơ với sản phẩm khác. - Cây trồng chịu được thời tiết khắc nghiệt;	- Quy mô sản xuất lớn, năng suất và sản lượng hàng hóa lớn; - Các hóa chất tổng hợp như: phân bón vô cơ, thuốc trừ sâu hóa học, chất kích thích tăng trưởng được, chất bảo quản được <i>sử dụng phổ biến</i> . - Hầu hết sử dụng các giống là sinh vật biến đổi gen (giống lai) - Có xu hướng sử dụng ít lao động; - Tổ chức sản xuất đa dạng, quy mô lớn, chuyên canh, chuyên môn hóa - Sản phẩm đa dạng trên thị trường; hầu hết các loại nông sản đều thực hiện theo hệ canh tác nông nghiệp thông thường; - Không cách li khu vực ô nhiễm, không quy định khu vực và thiết bị thu hoạch; - Hệ thống canh tác có sức chống chịu yếu;
<i>Tiêu chuẩn sản xuất</i>	
Có tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế về nông nghiệp hữu cơ: (ví dụ TCVN 11041-1:2017 và PGS (TCN-602-2006) của Việt Nam; các tiêu chuẩn của IFOAM, EU, USDA, JAS,...)	Không tìm thấy các tiêu chuẩn như vậy trong nông nghiệp thông thường.
<i>Đặc điểm sản phẩm</i>	
- Năng suất, sản lượng thấp hơn nông sản thường; - Sản phẩm lành mạnh; dinh dưỡng cao; thơm ngon và không bị nguy hiểm cho sức khỏe con người; - Giá sản phẩm NNHC cao hơn; có thể là rất đắt (với các sản phẩm chứng nhận quốc tế) so với sản phẩm thông thường; - Có nhu cầu cao trên thị trường; - Phần lớn tiêu dùng ở thị trường thành thị, bộ phận dân số có thu nhập cao.	- Năng suất, sản lượng cao và liên tục tăng lên; - Chất lượng sản phẩm khó kiểm soát, có thể vi phạm an toàn vệ sinh thực phẩm (hàm lượng các chất hóa học, Nitrat,...) có hại cho sức khỏe con người; - Được tiêu dùng phổ biến, rộng rãi, giá rẻ.
<i>Tác động đến môi trường</i>	
Bằng 0	Rất cao

Nguồn: Tổng hợp và phân tích của nhóm tác giả

3.2. Phát triển nông nghiệp hữu cơ trên thế giới và ở Việt Nam

3.2.1. Phát triển nông nghiệp hữu cơ trên thế giới

Khó có thể nói NNHC được xuất hiện trên thế giới vào lúc nào, nhưng các phương pháp canh tác hữu cơ là cách lựa chọn được áp dụng trước khi các nhà khoa học phát minh ra hóa chất tổng hợp sử dụng trong nông nghiệp hiện nay. Theo FAO (2007), NNHC được thực hiện từ những năm 1920 đến năm 1940 bằng sáng kiến của một số người tiên phong tìm cách cải tiến canh tác truyền thống [9]. Trong giai đoạn này, các phương pháp mới chỉ tập trung vào độ phì của đất, lấy mùn đất làm căn cứ và cân bằng sinh thái là trọng tâm. Vào những năm 1950, cuộc “cách mạng xanh” trong nông nghiệp với việc áp dụng rộng rãi các giống cây trồng mới có năng suất cao, cơ giới hóa và sử dụng hóa chất trong nông nghiệp, NNHC gần như bị “bỏ rơi” bởi những thành tựu về năng suất, sản lượng nông nghiệp từ cuộc cách mạng này. Tuy nhiên, đến những năm đầu thập niên 70, 80 của thế kỉ 20, tác động tiêu cực của “cách mạng xanh” ảnh hưởng tới sức khỏe con người và môi trường sinh thái ô nhiễm ngày càng trầm trọng; nhận thức của cả người sản xuất và người tiêu dùng về vấn đề “hữu cơ” thay đổi và NNHC được chú trọng phát triển nhiều hơn.

Năm 1972, Hiệp hội NNHC quốc tế (IFOAM) ra đời đặt trụ sở tại Bonn (Đức), đây là tổ chức bảo trợ quốc tế đầu tiên cho NNHC và ngày nay đã có trụ sở tại 108 quốc gia trên thế giới. Những tiêu chuẩn và chứng nhận hữu cơ mà IFOAM đưa ra đã tạo cơ sở quan trọng thúc đẩy NNHC trên thế giới phát triển mạnh mẽ. Cuối thập niên 90 của thế kỉ 20, NNHC chính thức được đưa vào chương trình nghị sự của FAO như là một phương tiện thúc đẩy phát triển bền vững.

Từ năm 2000 đến nay, NNHC có tốc độ tăng trưởng nhanh trên toàn thế giới, trong đó có Việt Nam. Theo số liệu công bố của IFOAM (2021) hiện trạng sản xuất và thương mại sản phẩm NNHC toàn cầu đã tăng trưởng nhanh chóng. Năm 2019, số lượng các quốc gia có hoạt động sản xuất NNHC là 187 nước (tăng 27 quốc gia so với năm 2010). Tổng diện tích NNHC trên thế giới đã đạt hơn 72,3 triệu ha, chiếm hơn 1,5% diện tích đất nông nghiệp trên thế giới, tăng 1,6% so với năm 2018, tăng 35 triệu ha so với năm 2010 (bảng 2). Tốc độ tăng trưởng diện tích đất sản xuất hữu cơ bình quân 9,4%/năm trong 20 năm (1999 - 2019).

Bảng 2. Tình hình sản xuất NNHC trên thế giới giai đoạn 2010 - 2019

	2010	2013	2016	2019
Các quốc gia có hoạt động canh tác hữu cơ	160	170	178	187
Đất NNHC (triệu ha)	37,0	43,1	57,8	72,3
Tỷ trọng đất hữu cơ trong đất nông nghiệp	0,9	0,98	1,2	1,5
Số nhà sản xuất hữu cơ (triệu)	1,6	2,0	2,7	3,1
Tiêu thụ sản phẩm hữu cơ bình quân đầu người (USD/người/năm)	8,6	10,05	12,1	14,5

Nguồn: Tổng hợp từ [2][3][10]

Trong giai đoạn 1999 - 2019, sau 20 năm, diện tích đất NNHC có sự tăng lên ở tất cả các châu lục nhưng quy mô và tốc độ tăng trưởng khác nhau: Châu Á đạt mức tăng trưởng nhanh nhất với tốc độ bình quân đạt 32,9%/năm, tăng thêm 5,89 triệu ha; châu Phi tăng 2 triệu ha, bình quân 26,0%/năm; trong khi châu Đại Dương đạt quy mô tăng lớn nhất với 30,6 triệu ha, đạt tốc độ 10,05%/năm; châu Âu tăng thêm 12,8 triệu ha (7,76%/năm); Mĩ La tinh và vùng Caribe tăng thêm 7,04 triệu ha (9,92%/năm); Bắc Mĩ tăng 2,92 triệu ha, đạt 8,37%/năm [11]. Điều này cho thấy, NNHC đang có xu hướng phát triển mạnh trên toàn thế giới, đặc biệt là ở các nước đang phát triển ở châu Á. Tuy nhiên, trong 2 năm gần đây (2018, 2019), châu Á lại là châu lục có diện tích đất NNHC giảm 0,75%/năm, chủ yếu do giảm dần diện tích đất NNHC ở Trung Quốc [8] [11].

Quy mô đất NNHC lớn nhất là ở châu Đại Dương với 35,9 triệu ha, chiếm hơn 1/2 diện tích sản xuất NNHC trên thế giới; tiếp đến là châu Âu với 16,5 triệu ha, chiếm 23%; Châu Mĩ La tinh đứng thứ 3 với quy mô 8,3 triệu ha (chiếm 11%); trong khi châu Á chỉ có 5,9 triệu ha (chiếm 8%) và thấp nhất là châu Phi có 2 triệu ha (3%). Úc là quốc gia có diện tích đất sản xuất NNHC cao nhất thế giới với 35,7 triệu ha, đứng thứ 2 là Argentina (3,7 triệu ha) và thứ 3 là Tây Ban Nha với 2,4 triệu ha năm 2019. Trên thế giới, có 16/187 quốc gia có diện tích đất sản xuất NNHC chiếm trên 10% diện tích đất nông nghiệp của đất nước, nhiều nhất là Liechtenstein 40%, Úc 27%, Estonia: 22%, Thụy Điển 20%. Trong thời gian qua, nhiều quốc gia có diện tích NNHC tăng đáng kể, điển hình là Ấn Độ tăng 18,6% với hơn 0,36 triệu ha tăng thêm so với năm 2018; Kazakhstan tăng 18,6% với gần 0,1 triệu ha tăng thêm [11].

Trong cơ cấu đất NNHC thế giới có 18% là đất trồng trọt với quy mô đạt 13,1 triệu ha, đất trồng cây lâu năm chiếm 6,5% (4,7 triệu ha), hơn 2/3 diện tích đất NNHC là đất đồng cỏ (68%) với quy mô đạt 48,9 triệu ha, còn lại 34,8 triệu ha là các khu vực khai thác khác (nuôi ong tự nhiên, nuôi trồng thủy sản, rừng và chăn thả gia súc...).

Năm 2019, toàn thế giới có khoảng 3,1 triệu nhà sản xuất hữu cơ, tăng 347.000 người (tăng 12,5%) so với năm 2018, tăng 2,9 triệu nhà sản xuất hữu cơ so với năm 1999. Trong đó riêng châu Á chiếm tới 51% số lượng nhà sản xuất hữu cơ, tiếp đến là châu Phi (27%), châu Âu chỉ có 14% và Mĩ La tinh chiếm 7%. Các quốc gia có số lượng nhà sản xuất hữu cơ lớn nhất là Ấn Độ (hơn 1,366 triệu), Uganda (210.353), Ethiopia có 203.602 nhà sản xuất hữu cơ [11].

Về thị trường tiêu thụ các sản phẩm NNHC: Theo khảo sát của FiBL (2021), thực phẩm và đồ uống hữu cơ đã đạt được doanh thu hơn 106 tỷ euro vào năm 2019, tăng 91,3 tỷ euro so với năm 2000. Trong đó, Mỹ là quốc gia có thị trường tiêu thụ sản phẩm hữu cơ lớn nhất với quy mô đạt 44,7 tỷ euro; Đức đứng thứ 2 với 12 tỷ euro và Pháp 11,3 tỷ euro. Thị trường bán lẻ lớn nhất vẫn là Mỹ chiếm 42%, Liên minh Châu Âu chiếm 39%, Trung Quốc 8% [11]. Điều này cho thấy, nhu cầu về thực phẩm hữu cơ vẫn tập trung ở các nước phát triển, các nước giàu ở Bắc Mỹ và châu Âu; các nước châu Á, châu Phi chiếm tỷ trọng không đáng kể.

Theo mức tiêu thụ bình quân đầu người thì cao nhất lại ở Đan Mạch với 344 euro/người/năm, tiếp đến là Thụy Sĩ (338 euro/người/năm), Luxembuorg, Úc và Thụy Điển đều đạt trên 200 euro/người/năm, như vậy cho thấy các nước phát triển tiêu thụ các sản phẩm NNHC lớn hơn nhiều so với các quốc gia đang phát triển. Cũng theo khảo sát của

IFOAM (2021) về tiêu chuẩn và luật pháp, 84 quốc gia đã có tiêu chuẩn hữu cơ vào năm 2019 và 17 quốc gia đang trong quá trình soạn thảo luật [8]. Đáng kể là thị phần tiêu thụ đang có xu hướng giảm dần ở các nước Bắc Mỹ và Châu Âu, xu hướng tăng cơ hội cho các nước đang phát triển với thị trường nội địa ở Trung Quốc, Ấn Độ, Indonexia, Việt Nam,... trong tương lai sẽ tăng trưởng nhanh và mạnh hơn. Nhìn chung, về xu hướng thị trường, người tiêu dùng trên toàn thế giới đang chuyển sang tiêu thụ nhiều hơn các thực phẩm hữu cơ do họ nhìn thấy lợi ích đối với sức khỏe và dinh dưỡng.

3.2.2. Phát triển nông nghiệp hữu cơ ở Việt Nam

Nền tảng của nông nghiệp Việt Nam là nông nghiệp truyền thống với các phương pháp canh tác hữu cơ đã có từ lâu đời. Trước khi các tiến bộ khoa học kỹ thuật được áp dụng ở Việt Nam thì việc cung cấp dinh dưỡng cho các cây trồng được dựa vào các nguồn: phân chuồng, nước tiểu, bùn ao và các loại cây phân xanh như bèo dậu và các cây họ đậu. Phương thức canh tác “*nhất nước, nhì phân (phân hữu cơ), tam cần (đúng thời vụ), tứ giống (giống tốt địa phương)*” đã đảm bảo được nhiều ưu thế trong sản xuất nông nghiệp như chất lượng sản phẩm tốt, môi trường sinh thái được bảo vệ ở mức độ cao; nhưng hạn chế lớn nhất là năng suất cây trồng, vật nuôi thấp; điều này gây khó khăn đối với một quốc gia đông dân và gia tăng dân số nhanh như Việt Nam. Tuy nhiên, vấn đề vệ sinh an toàn thực phẩm ngày càng nghiêm trọng đã bước đầu thay đổi thói quen tiêu dùng, thị trường ngày càng ưa chuộng các sản phẩm tự nhiên, sản phẩm hữu cơ; đồng thời, thu nhập tăng, chính sách Nhà nước thúc đẩy sản xuất hữu cơ; nhờ đó mà NNHC ở nước ta đã có bước phát triển đáng kể trong những năm gần đây.

Theo báo cáo của FiBL & IFOAM (2021), diện tích NNHC tại Việt Nam đã tăng từ 19.272 ha năm 2010 lên 53.350 ha năm 2016 đạt được 61. 901 ha năm 2019 [11], đứng thứ 62/187 quốc gia trên thế giới. Cả nước có 46/63 tỉnh thành có phong trào sản xuất hữu cơ, số nông dân tham gia sản xuất hữu cơ là 17.168 người, số lượng doanh nghiệp sản xuất hữu cơ là 97 doanh nghiệp, doanh nghiệp tham gia xuất khẩu các sản phẩm hữu cơ là 60 doanh nghiệp với kim ngạch khoảng 335 triệu USD/năm [1][11]. Thị trường tiêu thụ các sản phẩm NNHC Việt Nam đã có mặt ở 180 nước trên thế giới, trong đó có Mỹ, EU, Trung Quốc, Nhật, Đức, Anh, Hàn Quốc, Nga, Singapore, Pháp, Bỉ, Hà Lan, Italia... là những thị trường tiêu thụ nông sản hữu cơ lớn nhất. Có thể nói, mặc dù đi sau so với nhiều quốc gia trên thế giới nhưng đến nay Việt Nam đã đạt được những kết quả đáng kể, có mặt trong danh sách các quốc gia tham gia sản xuất NNHC trên thế giới.

Điển hình trong phong trào hữu cơ ở Việt Nam là lĩnh vực trồng trọt với hàng trăm cơ sở sản xuất hữu cơ. Các tỉnh đi đầu ở Việt Nam là Cà Mau, Bến Tre, Lâm Đồng, Lào Cai, Hà Giang, Hòa Bình... với các sản phẩm được chứng nhận quốc tế của ATC (Thái Lan), tiêu chuẩn EUORGANIC (Châu Âu), USDA (Hoa Kỳ),... Nổi tiếng về các sản phẩm hữu cơ ở Việt Nam là: chè hữu cơ, rau hữu cơ, quả hữu cơ (nho, táo, dứa,...) và gạo hữu cơ. Năm 2017, lần đầu tiên Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam công bố 2 trang trại của 2 doanh nghiệp Vinamilk và TH True Milk đã đạt tiêu chí hữu cơ theo tiêu chuẩn của các tổ chức quốc tế. Bên cạnh đó là các sản phẩm của các đơn vị được chứng nhận quốc tế và xuất khẩu thành

công như: Công ty Viễn Phú sản xuất lúa gạo và rau hữu cơ, Công ty Organic Đà Lạt sản xuất rau hữu cơ, Công ty Ecolink, công ty Hùng Cường sản xuất chè hữu cơ, công ty quế hồi hữu cơ Vinasamex... Bên cạnh các doanh nghiệp sản xuất NNHC, trên cả nước hiện đã xuất hiện nhiều hộ gia đình tham gia sản xuất, kinh doanh theo *định hướng hữu cơ*, mô hình này cũng đang góp phần cho nền nông nghiệp phát triển một cách ổn định, bền vững [1].

Mặc dù có những điểm sáng nhưng NNHC của Việt Nam vẫn chưa đạt được hiệu quả cao, chưa khai thác hết tiềm năng, lợi thế để phát triển. Thị phần nông sản hữu cơ của Việt Nam chỉ chiếm 0,2% thế giới; diện tích đất sản xuất NNHC ở Việt Nam chỉ chiếm 0,085% diện tích NNHC của thế giới; 1,05% của châu Á; tỷ lệ đất NNHC ở Việt Nam so với đất sản xuất nông nghiệp chỉ chiếm 0,5%. So với các nước khu vực Đông Nam Á, Việt Nam vẫn còn ở khoảng cách xa so với Thái Lan, Indonexia, Philippin. Mức tiêu dùng bình quân các sản phẩm hữu cơ của Việt Nam mặc dù chưa được thống kê đầy đủ nhưng được đánh giá là rất thấp. Các mô hình sản xuất NNHC còn dựa vào các tổ chức, chương trình quốc tế, quy mô nhỏ lẻ; các tiêu chuẩn về sản phẩm hữu cơ trong nước chưa quản lý chặt chẽ; các nhà sản xuất NNHC còn nhiều vi phạm trong sản xuất và chế biến khiến người tiêu dùng thiếu niềm tin; môi trường pháp lý và chính sách NNHC chưa được quan tâm đúng mức.

3.3. Phân tích các điều kiện tác động đến phát triển nông nghiệp hữu cơ ở tỉnh Thanh Hóa

3.3.1. Các điều kiện thuận lợi

Tài nguyên đất: Thanh Hóa là tỉnh có quỹ đất sản xuất nông nghiệp rất lớn (245.367 ha), trong đó lợi thế lớn nhất là đất phù sa màu mỡ, phì nhiêu, giàu dinh dưỡng được bồi đắp bởi hệ thống sông Mã, sông Yên, sông Hoạt, có diện tích 163.283 ha, phù hợp với nhiều loại cây trồng, rất thích hợp với canh tác hữu cơ. Đặc biệt đất sản xuất nông nghiệp ở Thanh Hóa chưa bị tác động mạnh bởi quá trình công nghiệp hóa - đô thị hóa, chưa bị ô nhiễm quá nặng. Riêng khu vực trung du miền núi, chất lượng môi trường đất còn rất tốt, chưa có dấu hiệu bị ô nhiễm kim loại nặng và hóa chất bảo vệ thực vật; ở khu vực đồng bằng ven biển, chất lượng đất nông nghiệp cũng chưa có dấu hiệu bị ô nhiễm, có xuất hiện các kim loại nặng và tồn dư hóa chất bảo vệ thực vật trong đất nhưng vẫn nằm trong giới hạn cho phép. Qua kết quả quan trắc chất lượng đất tại 30 vị trí cho thấy hàm lượng kim loại nặng (Cd, Cu, Zn) và dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật xuất hiện với giá trị thấp, nằm trong giới hạn cho phép [11]. Đây là điều kiện hết sức thuận lợi để phát triển sản xuất NNHC ở tỉnh Thanh Hóa.

Khí hậu: Thanh Hóa có khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa: nóng ẩm, mưa nhiều rất thuận lợi để chuyển hóa chất hữu cơ thành các khoáng chất cho cây trồng (là khâu quan trọng trong ủ, làm phân bón hữu cơ,...); việc sản xuất ra các loại sinh khối phục vụ cho sản xuất NNHC có thể được thực hiện nhanh.

Tài nguyên nước: Mạng lưới sông ngòi, hồ đập dày đặc với tổng lượng nước lớn (19,52 tỉ m³/năm), nguồn nước ngầm rất phong phú về trữ lượng và chủng loại. Theo kết quả đo đạc, phân tích chất lượng nước mặt cho thấy, chất lượng nước các con sông lớn ở Thanh Hóa còn tương đối tốt; kết quả quan trắc chất lượng nước ngầm tại 32 vị trí quan trắc

cũng cho thấy, phần lớn các thông số quan trắc đều nằm trong quy chuẩn cho phép, đáp ứng được nhu cầu cấp nước cho các mục đích sử dụng khác nhau [6].

Tài nguyên sinh học: Thanh Hóa là tỉnh có đa dạng sinh học cao, với sự phong phú của các loại động, thực vật, nhiều loại giống cây trồng bản địa cho năng suất và chất lượng tốt.

Dân cư và nguồn lao động: Thanh Hóa có nguồn nhân lực trong tuổi lao động dồi dào do quy mô dân số lớn. Tính đến năm 2020 là 3,66 triệu người, trong đó, dân số trong độ tuổi lao động là 2,44 triệu người, chiếm 66,8% tổng dân số. Lao động trong nền kinh tế có 2,34 triệu người, chiếm 63,9% tổng dân số, lao động làm việc trong ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản có 819 nghìn người chiếm 35% tổng lao động [6]. Như vậy, nguồn lao động trong nông nghiệp còn lớn, đặc biệt lao động nông nghiệp Thanh Hóa có nhiều kinh nghiệm trong canh tác hữu cơ truyền thống (làm cỏ, ủ phân hữu cơ, sử dụng phụ phẩm nông nghiệp,...), đặc tính chăm chỉ, cần cù cũng là lợi thế của canh tác hữu cơ vì đòi hỏi nhiều lao động thủ công tỉ mỉ trong từng công đoạn của quá trình sản xuất.

Chính sách phát triển nông nghiệp: Thực hiện Nghị định 109/2018/NĐ-CP ngày 28/8/2018 về NNHC, Đề án phát triển NNHC đã được Chính phủ phê duyệt, theo đó Nhà nước sẽ hỗ trợ 100% kinh phí khảo sát địa hình, lựa chọn địa điểm, phân tích các điều kiện... trong quá trình triển khai thực hiện sản xuất, hỗ trợ 100% chi phí cấp giấy chứng nhận sản phẩm phù hợp tiêu chuẩn Việt Nam về NNHC. Ngoài ra, Nhà nước cũng hỗ trợ một phần chi phí đào tạo, tập huấn sản xuất, giống, phân bón... đối với mô hình trồng trọt; chi phí giống, thức ăn hữu cơ và thuốc thú y đối với mô hình chăn nuôi, thủy sản; chi phí nhân rộng mô hình theo quy định của Chính phủ về khuyến nông. Tỉnh Thanh Hóa đã triển khai lập đề án phát triển NNHC tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2021 - 2030, Ban hành *Danh mục sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Thanh Hóa theo QĐ 1500/QĐ-UBND ngày 29/4/2020*. Đặc biệt, HĐND Tỉnh ban hành *Nghị quyết về chính sách khuyến khích phát triển khoa học và công nghệ trở thành khâu đột phá trong phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2021 - 2025*, trong đó có hạng mục về phát triển NNHC. Đây là cơ sở pháp lý quan trọng để NNHC phát triển trong thời gian tới. Tỉnh cũng đã quy hoạch các khu sản xuất lúa tập trung, xác định ranh giới đất lúa cần phải bảo vệ nghiêm ngặt để đầu tư cải tạo hệ thống thủy lợi phục vụ sản xuất, gia tăng năng suất, chất lượng sản phẩm lúa, đặc biệt là lúa hữu cơ.

Thị trường tiêu thụ: Với quy mô dân số 3,66 triệu người (2020), tỷ lệ dân đô thị đã đạt 35%, tốc độ đô thị hóa giai đoạn 2011 - 2020 đạt 2,5%/năm; hiện nay, tỉnh có 32 đô thị, trong đó có 1 đô thị loại I (thành phố Thanh Hóa), 2 đô thị loại III (thành phố Sầm Sơn và thị xã Bim Sơn), 1 đô thị loại IV (thị xã Nghi Sơn) và 28 thị trấn là đô thị loại V, thu nhập bình quân đầu người đã đạt 2.511 USD/người/năm năm 2020 gấp 3,1 lần năm 2010 [6]. Đây là điều kiện thuận lợi để mở rộng thị trường nội địa tiêu dùng các sản phẩm NNHC. Thị trường bên ngoài đối với các sản phẩm NNHC cũng rất tiềm năng với vị trí gần thủ đô Hà Nội, vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc.

Nguyên vật liệu phục vụ sản xuất NNHC: Là tỉnh có sản lượng sản xuất nông nghiệp lớn, đặc biệt là ngành trồng trọt nên các phụ phẩm ngành nông nghiệp là nguồn nguyên liệu đa dạng, rẻ tiền cho canh tác hữu cơ như: rơm, rạ, thân cây, cây họ đậu, phụ phẩm trong

chăn nuôi (phân động vật)... Nguồn nguyên liệu chế biến phân bón như phân xanh, phân hữu cơ khá phong phú.

Tiến bộ khoa học kỹ thuật: Công nghệ sinh học đang được ứng dụng rộng rãi trong sản xuất phân bón ở nhiều cơ sở sản xuất trong tỉnh (Long Điền, Tiến Nông, Thần Nông,...), với các sản phẩm phân bón hữu cơ sinh học, phân bón hữu cơ vi sinh chức năng, phân trùn quế,...

3.3.2. Những khó khăn, thách thức

Khó khăn

Môi trường đất, nước ở một số khu vực vùng đồng bằng có dấu hiệu bị ô nhiễm do quá liều lượng phân bón hóa học, sử dụng hóa chất trong nông nghiệp; ô nhiễm từ nguồn nước thải công nghiệp ở các nhà máy, xí nghiệp trên địa bàn nông thôn và tình trạng nhiễm mặn do xâm nhập mặn ở khu vực ven biển; gây khó khăn khi chuyển sang sản xuất hữu cơ.

Khí hậu Thanh Hóa khá khắc nghiệt, diễn biến thất thường và nhiều thiên tai, môi trường nóng ẩm dễ phát sinh sâu bệnh, các loại bệnh dịch trên cây trồng, vật nuôi... gây trở ngại cho năng suất của các sản phẩm NNHC.

Sức ép của một tỉnh đông dân, nhu cầu ăn của gần 3,7 triệu người với khả năng tiêu thụ mỗi năm hàng triệu tấn lương thực, hàng chục vạn tấn thực phẩm; mức tiêu thụ lương thực, thực phẩm rất lớn, trong khi NNHC không có ưu thế về năng suất như nông nghiệp thông thường, khó đáp ứng được mục tiêu của tăng trưởng kinh tế.

Thị trường tiêu thụ khó khăn do đại đa số dân cư Thanh Hóa có thu nhập thấp và trung bình (chỉ tiêu về thu nhập chưa đạt mục tiêu của năm 2020 (3600 USD/người) [6], phần lớn dân cư tập trung ở nông thôn (65%), tốc độ đô thị hóa thấp; thói quen tiêu dùng các sản phẩm đại trà, không quan tâm đến nguồn gốc xuất xứ, chất lượng sản phẩm là một thách thức không nhỏ đối với phát triển NNHC.

Trình độ lao động nông nghiệp, nông thôn: NNHC yêu cầu khắt khe về nguyên tắc và tiêu chuẩn sản xuất, trong khi trình độ lao động nông nghiệp và ở khu vực nông thôn của tỉnh còn rất thấp. Qua các cuộc *Tổng điều tra nông nghiệp, nông thôn và thủy sản của tỉnh Thanh Hóa* các năm 2006, 2011 và gần đây nhất là năm 2016 cho thấy, tỷ lệ lao động làm việc trong khu vực Nông lâm thủy sản chưa qua đào tạo vẫn còn rất lớn: năm 2006 là 97,05%; năm 2011 là 96,59%; năm 2016 là 91,0%. Trong tổng số lao động ở khu vực nông thôn Thanh Hóa, chỉ có 4,19% có trình độ trung cấp; 3,86% có trình độ cao đẳng, 4,02% có trình độ đại học trở lên (Kết quả điều tra Nông nghiệp nông thôn thủy sản năm 2016). Đặc biệt nhận thức của người dân về NNHC còn rất hạn chế, việc thay đổi thói quen sử dụng hóa chất trong nông nghiệp, tập quán sản xuất của nông dân cũng là khó khăn rất lớn.

Những hạn chế về chính sách: Tỉnh Thanh Hóa cũng chưa có các nghiên cứu, điều tra, đánh giá cụ thể để xác định được các vùng sản xuất NNHC cho các sản phẩm chủ lực trên địa bàn tỉnh. Các chính sách thu hút đầu tư cho NNHC chưa có hiệu quả rõ rệt, chậm được triển khai, công tác xây dựng thương hiệu, tuyên truyền vận động cho các sản phẩm hữu cơ của tỉnh còn chưa được đẩy mạnh.

Các đô thị ở Thanh Hóa vẫn chưa có công trình xử lý nước thải tập trung, đây là nguy cơ dẫn đến ô nhiễm môi trường đất, nước, gây khó khăn và tăng chi phí trong sản xuất NNHC.

Thách thức

Quy trình sản xuất nghiêm ngặt, khắt khe với các tiêu chuẩn mang tính pháp lý (quốc gia và quốc tế), tuân thủ nghiêm ngặt “6 không”⁴ là một thách thức không nhỏ đối với các doanh nghiệp nông nghiệp, các hộ và nhà sản xuất NNHC.

Cạnh tranh với các sản phẩm nông nghiệp thông thường và với nông sản khác: Giá thành các sản phẩm từ sản xuất NNHC luôn cao hơn nhiều so với các sản phẩm nông sản thông thường hoặc nông sản sạch theo tiêu chuẩn VietGAP,... Chi phí sản xuất NNHC cao hơn, trong khi năng suất không cao và sản phẩm thường có hình thức không đẹp, không bắt mắt. Đây là rào cản rất lớn đối với việc mở rộng thị trường tiêu dùng của các sản phẩm NNHC ở Thanh Hóa. Thị trường xuất hiện nhiều loại sản phẩm đóng nhãn, mác thực phẩm hữu cơ, nhưng chưa thật sự phù hợp với tiêu chuẩn về NNHC, không đáp ứng các yêu cầu an toàn thực phẩm khiến người tiêu dùng khó phân biệt được sản phẩm hữu cơ thực sự hay sản phẩm không hữu cơ, dẫn đến tâm lý hoang mang, lo ngại.

Thách thức do tác động của biến đổi khí hậu toàn cầu: Với đặc điểm địa hình dốc ở khu vực miền núi, thấp ở khu vực ven biển và đường bờ biển dài, Thanh Hóa là một trong những tỉnh chịu tác động lớn của biến đổi khí hậu. Những thay đổi bất thường của thời tiết dẫn đến việc phát sinh nhiều dịch bệnh, các tai biến như trượt lở, xói lở, bồi tụ, lũ lụt, hạn hán, xâm nhập mặn, cháy rừng, sa mạc hoá, thiếu nước tưới... Đây chính là một trong những thách thức căn bản đối với việc phát triển và mở rộng canh tác theo phương thức NNHC.

3.3.3. Những cơ hội phát triển nông nghiệp hữu cơ ở tỉnh Thanh Hóa

NNHC là xu hướng tất yếu để đảm bảo nông nghiệp phát triển bền vững và sẽ là xu hướng của nền nông nghiệp tương lai, không chỉ có ý nghĩa bảo vệ môi trường, sức khỏe con người, mà sản xuất nông nghiệp theo mô hình NNHC còn làm giảm phát thải khí nhà kính, thích ứng với biến đổi khí hậu;

Xu hướng tiêu thụ nông sản: Người tiêu dùng luôn mong muốn được sử dụng các sản phẩm nông sản đạt “*an toàn vệ sinh thực phẩm*”, đây là tiêu chí hàng đầu. Vì vậy, ở Thanh Hóa cũng như trên toàn thế giới, người dân đang dần có xu hướng thay đổi thói quen, bắt đầu quan tâm tới chất lượng sản phẩm và an toàn sức khỏe hơn trước đây. Thu nhập bình quân đầu người ngày càng tăng sẽ thúc đẩy thói quen mua sắm sản phẩm chất lượng cao và đảm bảo. Thị trường càng ưa chuộng các sản phẩm hữu cơ thì việc phát triển NNHC thực sự là cơ hội nông nghiệp Thanh Hóa.

Cơ hội tăng trưởng nhanh của nền kinh tế tỉnh Thanh Hóa trong những năm tới là với mục tiêu trở thành *cực tăng trưởng* của khu vực phía Bắc và cả nước theo nội dung Nghị quyết số 58-NQ/TW của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030, tầm nhìn đến 2045; sự tăng trưởng trở lại của ngành du lịch (sau khi thích nghi với Covid 19), phát triển Khu kinh tế Nghi Sơn, hình thành các lãnh thổ động lực,... là điều kiện rất thuận lợi để phát triển và mở rộng thị trường tiêu dùng các sản phẩm hữu cơ.

⁴ “6 không” là không bón phân hóa học, không thuốc trừ sâu hóa học, không thuốc kích thích sinh trưởng, không thuốc diệt cỏ, không giống biến đổi gen, không chất bảo quản.

Việt Nam được IFOAM công nhận là nước có sản xuất NNHC và NNHC ngày càng phát triển rộng rãi trên phạm vi toàn cầu, đây là cơ hội để thu hút đầu tư, dự án nước ngoài,... trong đó Thanh Hóa có đầy đủ thế mạnh và lợi thế cạnh tranh.

3.4. Khuyến nghị các giải pháp phát triển NNHC ở tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030

Giải pháp về tuyên truyền, nâng cao nhận thức đối với NNHC: Tỉnh cần tăng cường công tác tuyên truyền, vận động, nâng cao nhận thức về vai trò của sản phẩm hữu cơ tới người quản lý, người sản xuất, các doanh nghiệp và người tiêu dùng. Phổ biến việc tuân thủ nghiêm ngặt các quy trình sản xuất, chế biến, giám sát và chứng nhận sản phẩm NNHC;

Giải pháp về chính sách: UBND tỉnh chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Sở Tài nguyên Môi trường và các ban ngành có liên quan nghiên cứu ban hành những cơ chế, chính sách hỗ trợ cụ thể cho sản xuất NNHC như: quy hoạch vùng sản xuất, hỗ trợ vốn sản xuất, hỗ trợ xây dựng thương hiệu, ưu đãi cho thuê đất... Đồng thời có những chính sách hỗ trợ cụ thể đối với các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh liên quan tới phân bón, thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc hữu cơ, sinh học... Tỉnh cũng cần quan tâm, tìm hiểu các thị trường tiềm năng giúp doanh nghiệp sản xuất NNHC trong tỉnh đàm phán, ký kết hợp đồng xuất khẩu và mở rộng được thị trường tiêu thụ sản phẩm, đồng thời quy hoạch rõ ràng về các sản phẩm NNHC đối với từng vùng;

Giải pháp khuyến khích đầu tư của các doanh nghiệp vào lĩnh vực sản xuất NNHC: Cần khuyến khích, thu hút các doanh nghiệp trong và ngoài nước đầu tư sản xuất kinh doanh các sản phẩm NNHC, các mặt hàng thuốc BVTV và phân bón, thức ăn chăn nuôi có nguồn gốc hữu cơ. Bởi vì đây sẽ là những doanh nghiệp có vai trò dẫn dắt về việc ứng dụng những mô hình sản xuất hữu cơ chuẩn mực, chuyển giao công nghệ, kỹ thuật sản xuất đến các trang trại, hợp tác xã và hộ gia đình làm nông nghiệp.

Giải pháp về khoa học và công nghệ: Nghiên cứu lựa chọn giống cây trồng, vật nuôi; cách thức, kỹ thuật canh tác phù hợp với điều kiện tự nhiên (thổ nhưỡng, khí hậu, thủy văn) của từng tiểu vùng sinh thái (miền núi, đồng bằng, ven biển), tập trung vào các sản phẩm chủ lực, là thế mạnh của tỉnh; Nghiên cứu kinh nghiệm của các địa phương, các tỉnh khác đã có thành tích tốt trong phong trào hữu cơ để rút ra bài học trong lựa chọn sản phẩm và chiến lược phát triển phù hợp; Tăng cường ứng dụng việc sử dụng hệ thống nhà lưới, hệ thống phun nước tự động (nhỏ giọt hoặc phun sương), hệ thống cảm biến tự động... trong phát triển NNHC nhằm giảm đáng kể ảnh hưởng của thời tiết đến hoạt động sản xuất và giảm chi phí nhân công, từ đó có thể đảm bảo hiệu quả kinh tế cũng như năng suất các sản phẩm NNHC.

Giải pháp về lao động: Nâng cao trình độ của lao động nông nghiệp, tăng cường tập huấn, hướng dẫn, chỉ dẫn đầy đủ quy trình, tiêu chuẩn, nguyên tắc về sản xuất NNHC cho nông dân; doanh nghiệp, hợp tác xã, trang trại có sản xuất NNHC.

Giải pháp về hợp tác trong sản xuất NNHC: UBND tỉnh cần kêu gọi sự đầu tư của các chương trình, dự án nước ngoài vào phát triển NNHC trong tỉnh; chỉ đạo các Sở, Ngành, Cơ sở giáo dục thực hiện liên kết quốc tế, tổ chức các hội thảo, diễn đàn, hội nghị, các khóa tập huấn về NNHC.

4. KẾT LUẬN

Mặc dù có nhiều quan niệm khác nhau về NNHC nhưng về bản chất thì NNHC luôn gắn liền với các tiêu chuẩn và quy tắc sản xuất nghiêm ngặt; là loại hình nông nghiệp sẽ giải quyết được nhiều thách thức của nền nông nghiệp toàn cầu trong tương lai. NNHC ở Việt Nam đã có nhiều điểm sáng, mang lại giá trị rõ rệt về kinh tế, xã hội và môi trường; để đạt mục tiêu đến năm 2030, Việt Nam trở thành quốc gia có trình độ sản xuất NNHC ngang bằng các nước tiên tiến trên thế giới, cần sự đầu tư và chính sách phát triển NNHC đồng bộ của Nhà nước. Đối với tỉnh Thanh Hóa, dựa trên những lợi thế vượt trội về quỹ đất, chính sách phát triển, lao động; khắc phục khó khăn lớn về tập quán sản xuất, tận dụng cơ hội từ xu thế phát triển và tăng trưởng kinh tế nhanh, hạn chế thách thức từ ô nhiễm môi trường; Tỉnh cần có những giải pháp quyết liệt, kịp thời triển khai các chính sách phát triển NNHC, xây dựng đề án, thực hiện hiệu quả chính sách hỗ trợ đối với doanh nghiệp, hộ nông dân, trang trại tham gia sản xuất NNHC; đồng thời tuyên truyền, vận động nông dân tăng cường sản xuất nông nghiệp theo hướng hữu cơ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Đào Thế Anh, Lê Thành Ý (2020), *Nông nghiệp hữu cơ: Xu thế toàn cầu và ở Việt Nam*, Link:<https://www.khoahocvacuocsong.vn/nong-nghiep-huu-co-xu-the-toan-cau-va-o-viet-nam-581.html>
- [2] Nguyễn Văn Bộ (2002), *Nông nghiệp hữu cơ ở Việt Nam: Thách thức và cơ hội*, Báo cáo Hội thảo: Sản xuất và xuất khẩu nông sản hữu cơ, Hà Nội.
- [3] Chính phủ (2018), *Nghị định 109/2018/NĐ-CP ngày 29/8/2018 của Chính phủ về Nông nghiệp hữu cơ*.
- [4] Chính phủ (2020), *Quyết định 885/QĐ-TTg ngày 23/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển Nông nghiệp hữu cơ ở Việt Nam giai đoạn 2020-2030*.
- [5] Công ty cổ phần chứng nhận và kiểm nghiệm FAO (2020), *Chứng nhận hữu cơ organic*, <https://fao.com.vn/bai-viet/99/chung-nhan-huu-co-organic>
- [6] UBND tỉnh Thanh Hóa (2020), *Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kì 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045*.
- [7] IFOAM, *Annual report 2014 - 2021*, <https://www.ifoam.bio/resource-library>.
- [8] Morgera, E., Bullón Caro, C., & Marín Durán, G. (2012). *Organic agriculture and the law*, In Food and Agriculture Organization of the United Nations (Issue 107).
- [9] Urs Niggli, Jane Earley and Kevin Ogorzalek (2007), *Organic Agriculture and food security*, International Conference, FAO, Italy.
- [10] FAO (2011), *Organic agriculture and Climate Change Mitigation*, A report of the Round Table on Organic Agriculture and Climate Change, December 2011, Rome, Italy.
- [11] FiBL, IFOAM (2021), *The world of Organic Agriculture: Statistics and Emerging Trends*, September 6th to 10th 2021.

**IDENTIFICATION OF ORGANIC AGRICULTURE AND ANALYSIS
OF DETERMINANTS AFFECTING ORGANIC AGRICULTURE
DEVELOPMENT IN THANH HOA PROVINCE BASED ON
GEOGRAPHICAL PERSPECTIVES**

Pham Van Sang, Dao Thanh Xuan

ABSTRACT

Organic agriculture appeared very early in the world, but until the end of the 20th century it was strongly developed and became a popular global trend today. With strict production principles and standards, organic agriculture provides quality agricultural products, being good for human health, sustainable farming systems, bringing economic, social and environmental benefits. In Vietnam, organic agriculture has grown significantly for the last 10 years; there have been many successful models of production and export of organic agricultural products; However, Vietnam's organic agricultural production level is still low compared to the world. Thanh Hoa province has many strengths and opportunities to develop organic agriculture. In order to recommend solutions to develop organic agriculture in Thanh Hoa province in the coming time, the article clarifies the basic issues of organic agriculture, the current status of organic agriculture development in the world and in Vietnam; applying and assessing the advantages, disadvantages, opportunities, challenges and recommended solutions of organic agriculture development in Thanh Hoa province.

Keywords: *Agriculture, organic agriculture, Thanh Hoa province.*

** Ngày nộp bài: 21/10/2021; Ngày gửi phản biện: 26/10/2021; Ngày duyệt đăng: 12/4/2022*